

# Thực trạng công tác giáo dục hướng nghiệp cho một số nhóm trẻ rối loạn phát triển trên địa bàn thành phố Hà Nội

Nguyễn Văn Hưng

Email: hungnv@vnies.edu.vn  
Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam  
101 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam

**TÓM TẮT:** Bài viết trình bày những phát hiện chính trong khảo sát, đánh giá thực trạng về giáo dục hướng nghiệp cho trẻ rối loạn phát triển tại Hà Nội, bao gồm: 1/ Mức độ khuyết tật của một số nhóm trẻ rối loạn phát triển, 2/ Khả năng học nghề của một số nhóm trẻ rối loạn phát triển, 3/ Nhu cầu của cha mẹ trẻ rối loạn phát triển trong giáo dục hướng nghiệp cho trẻ rối loạn phát triển, 4/ Nội dung giáo dục hướng nghiệp cho trẻ rối loạn phát triển đang được thực hiện tại các cơ sở giáo dục tại Hà Nội. Những kết quả đánh giá thực trạng này là cơ sở quan trọng để những người làm công tác giáo dục cho học sinh rối loạn phát triển có thể đề xuất các nội dung giáo dục hướng nghiệp, biện pháp giáo dục hướng nghiệp và hình thức giáo dục hướng nghiệp có tính khả thi và hiệu quả cho học sinh rối loạn phát triển, giúp học sinh rối loạn phát triển có cơ hội được tham gia vào thế giới nghề nghiệp và thị trường lao động, có thể sống độc lập và hoà nhập cộng đồng.

**TỪ KHÓA:** Rối loạn phát triển, hướng nghiệp, giáo dục hướng nghiệp.

→ Nhận bài 18/7/2021 → Nhận bài đã chỉnh sửa 07/9/2021 → Duyệt đăng 15/01/2022.

**DOI:** <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12210111>

## 1. Đặt vấn đề

Theo Sổ tay chẩn đoán và thống kê các rối nhiễu tâm thần, bản sửa đổi 5 (DSM - 5) xuất bản năm 2013, rối loạn phát triển (RLPT) là nhóm trẻ có rối loạn phát triển tâm thần kinh, bao gồm: Khuyết tật trí tuệ (KTTT) (Intellectual Disability); Rối loạn giao tiếp (Communication Disorders); Rối loạn phổ tự kỉ (RLPTK) (Autism Spectrum Disorders); Rối loạn tăng động/giảm chú ý (Attention-Deficit/Hyperactivity Disorder); Rối loạn học tập đặc thù (Specific Learning Disorder) và Rối loạn vận động (Motor Disorders) [1].

Tại Hà Nội, chưa có nghiên cứu thống kê chính thức về số lượng trẻ RLPT. Hà Nội sau khi mở rộng có 30 quận/huyện với quy mô dân số khoảng hơn 8 triệu người (số liệu từ cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục thống kê). Theo thống kê của Hội người khuyết tật thành phố Hà Nội, năm 2017, toàn thành phố có khoảng 98.792 người khuyết tật (chiếm 1,3% dân số), trong đó có 11.723 trẻ em khuyết tật (chiếm 12%), trẻ khuyết tật thuộc nhóm RLPT chiếm tỉ lệ trên 50% tổng số trẻ khuyết tật. Theo số liệu thống kê của Sở giáo dục (GD) và Đào tạo Hà Nội, năm học 2017 - 2018, toàn thành phố có 3.361 học sinh (HS) khuyết tật học hoà nhập cấp Tiểu học nhưng số lượng HS khuyết tật học hoà nhập cấp Trung học cơ sở chỉ là 728 em [2]. Thực tế này cho thấy, có một số lượng không nhỏ HS khuyết tật, sau khi hoàn thành chương trình Tiểu học, các em không thể học lên cấp 2, phần lớn các em sẽ ở

nhà. Một số HS có thể học thêm vài năm ở trường tiểu học cho đến khi đủ 14 tuổi. Thành phố cũng có 03 cơ sở GD cho từng đối tượng HS khuyết tật (khiếm thính, khiếm thị, khuyết tật trí tuệ), trong đó có 1 trường tiểu học và 2 trường phổ thông cơ sở.

Thực tế công tác GD HS khuyết tật trên địa bàn thành phố Hà Nội cho thấy, nhiều HS khuyết tật không thể học lên các bậc học cao hơn do các em bị hạn chế về khả năng nhận thức, khó theo kịp được chương trình GD phổ thông. Khảo sát đánh giá về công tác GD hướng nghiệp (GDHN) cho HS RLPT tại Hà Nội là cơ sở đề xuất những biện pháp GD giới tính phù hợp cho nhóm HS này. **Hoạt động khảo sát này thuộc đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp thành phố, năm 2019, mã số: 01X-12/06-2019-3.**

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Giới thiệu chung về khảo sát thực trạng

#### 2.1.1. Mục đích khảo sát

Tiến hành khảo sát nhằm đánh giá thực trạng, cùng với kết quả nghiên cứu về lí luận làm căn cứ đề xuất được mô hình GDHN cho một số nhóm HS RLPT và đề xuất một số giải pháp GDHN cho HS RLPT.

#### 2.1.2. Nội dung, công cụ khảo sát

Khảo sát được tiến hành với 3 nội dung chính sau: 1/ Thực trạng về khả năng hướng nghiệp của HS RLPT; 2/ Thực trạng nhu cầu GDHN cho HS RLPT; 3/ Thực

trạng GDHN cho học RLPT.

**2.1.3. Đối tượng và địa bàn khảo sát**

Khảo sát tiến hành tại 30 cơ sở GD (bao gồm cả cơ sở GD hoà nhập và cơ sở GD chuyên biệt) và một số Trung tâm chăm sóc và GD HS RLPT tại cộng đồng ở 06 quận/huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội, gồm: Cầu Giấy, Long Biên, Hà Đông, Thanh Trì, Đông Anh, Sóc Sơn. Các quận/huyện trong địa bàn khảo sát bao gồm cả nội thành, ngoại thành (xem Bảng 1).

**Bảng 1: Đối tượng khảo sát**

STT	Đối tượng	Số lượng
1	Cán bộ quản lí (CBQL)	40
2	Giáo viên	316
3	Phụ huynh	318
4	HS	396
Tổng		1070

**2.2. Những phát hiện chính**

**2.2.1. Thực trạng về tuổi, mức độ khuyết tật và khả năng học nghề của một số nhóm trẻ rối loạn phát triển trên địa bàn thành phố Hà Nội**

a. *Thực trạng về tuổi và giới tính của một số nhóm trẻ RLPT tham gia khảo sát*

**Bảng 2: Phân bố tuổi và giới tính của trẻ RLPT tham gia khảo sát**

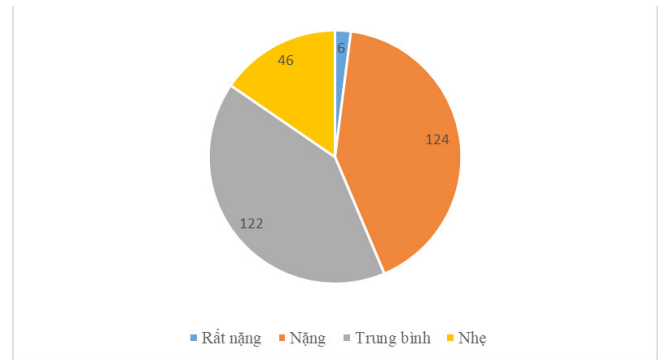
Tuổi	6 - 9		10 - 14		15 - 18	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Số lượng	35	15	191	90	42	23
Tổng	50		281		65	

Theo Thông tư liên tịch số 42 năm 2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, ngày 31 tháng 12 năm 2013, quy định HS khuyết tật được nhập học ở độ tuổi cao hơn so với quy định chung là 3 tuổi. Chính vì thế, trong số HS RLPT tham gia khảo sát, có những em HS đã 14 tuổi nhưng vẫn theo học hoà nhập tại các trường tiểu học; tính theo quy định của Thông tư số 42, các HS RLPT học hoà nhập ở tiểu học tại Hà Nội có thể nhập học tiểu học khi 9 tuổi và kết thúc bậc học Tiểu học năm 14 tuổi (xem Bảng 2). Nhưng quy định này chỉ áp dụng cho những HS khuyết tật có đầy đủ giấy tờ, hồ sơ khuyết tật.

b. *Thực trạng về dạng và mức độ khuyết tật của một số nhóm trẻ RLPT*

Nhóm trẻ RLPT bao gồm 5 dạng, trong phạm vi đề

tài này, chúng tôi chỉ tiến hành khảo sát 02 nhóm, đó là KTTT và RLPTK.

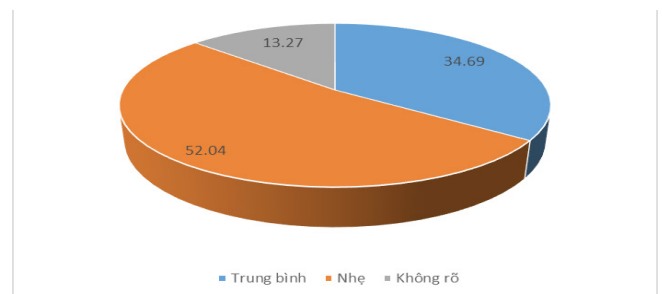


**Biểu đồ 1: Số số lượng và mức độ KTTT**

Theo DSM 5 (*Diagnostic and Statistical Manual of Mental Disorder, fifth edition*) - *Sổ tay chẩn đoán và thống kê những rối nhiễu tâm thần, bản số 5 (xuất bản năm 2013)*, phân chia mức độ KTTT dựa trên chỉ số thông minh như sau: KTTT mức độ nhẹ: IQ từ 55 - 70; KTTT mức độ trung bình: IQ từ 40 - 55; KTTT mức độ nặng: IQ từ 25 - 40; KTTT mức độ rất nặng: IQ < 25. Theo số liệu từ Biểu đồ 1, tất cả 298 HS KTTT tham gia khảo sát, số HS KTTT mức độ nặng chiếm tỉ lệ cao nhất (41.61%), các em này đa số học tại các cơ sở GD chuyên biệt và Trung tâm chăm sóc, GD trẻ khuyết tật. Các HS KTTT mức độ trung bình và mức độ nhẹ thì học hoà nhập tại các trường tiểu học và trung học cơ sở trong địa bàn khảo sát (xem Bảng 3).

**Bảng 3: Số số lượng và mức độ tự kỉ**

Mức độ	Nặng	Trung bình	Nhẹ	Không rõ	Tổng số
Số lượng	0	34	51	13	98
Tỉ lệ %	0	34,69	52,04	13,27	100



**Biểu đồ 2: Phân bố mức độ tự kỉ của các HS tự kỉ tham gia khảo sát**

Theo hướng dẫn đánh giá thang CARS, những HS có điểm đánh giá 9 đạt được từ 18 - 26 điểm (tự kỉ mức độ nhẹ), từ 27 - 35 điểm (tự kỉ ở mức độ trung bình) và trên 35 điểm là tự kỉ ở mức độ nặng (xem Biểu đồ 2).

**Bảng 4: Những kĩ năng cần thiết làm nền tảng để GDHN cho HS RLPT**

STT	Nhóm kĩ năng	Mức độ đạt được		
		Tốt (%)	Trung bình (%)	Yếu (%)
1	Nhóm kĩ năng cơ bản			
1.1	Kĩ năng thông hiểu và giao tiếp	10,6	43,2	46,2
1.2	Kĩ năng quản lí thông tin	7,3	36,5	56,2
1.3	Kĩ năng sử dụng con số	5,7	32,0	62,3
1.4	Kĩ năng suy nghĩ và giải quyết vấn đề	14,5	52,4	33,1
2	Nhóm kĩ năng quản lí bản thân			
2.1	Kĩ năng biểu hiện thái độ và hành vi lạc quan	17,7	54,0	28,3
2.2	Kĩ năng thể hiện trách nhiệm	9,2	27,3	63,5
2.3	Kĩ năng linh hoạt, thích ứng	9,2	35,1	55,6
2.4	Kĩ năng học hỏi liên tục	10,3	37,7	52,9
2.5	Kĩ năng làm việc an toàn	12,5	41,2	45,3
3	Nhóm kĩ năng làm việc nhóm			
3.1	Kĩ năng làm việc với người khác	9,4	44,1	46,5
3.2	Kĩ năng tham gia hoạt động dự án, công việc	2,2	21,4	76,4

Trong 98 HS RLPTK tham gia khảo sát, có 85 HS là xác định được mức độ tự kỉ ở mức độ nhẹ và mức độ trung bình, còn 13 HS không thể xác định được. Những HS này khi chúng tôi tiến hành khảo sát, đánh giá, các em không hợp tác thực hiện các thang đánh giá nhưng theo danh sách báo cáo của các cơ sở GD thì đây là những HS RLPTK

*c. Thực trạng về các kĩ năng cơ bản làm nền tảng để tham gia GDHN của một số nhóm trẻ RLPT*

Để tham gia và chương trình GDHN, HS cần có những kiến thức và kĩ năng nhất định, HS RLPT cũng không ngoại lệ (xem Bảng 4). Các kĩ năng ở đây bao gồm: Kĩ năng nhận thức về bản thân và kĩ năng nhận thức về nghề nghiệp. Đối với HS RLPT, chúng tôi khảo sát các kĩ năng liên quan đến bản thân HS, bao gồm các nhóm kĩ năng: nhóm kĩ năng cơ bản, nhóm kĩ năng quản lí bản thân và nhóm kĩ năng làm việc nhóm. Qua Bảng số liệu 4, chúng ta có thể thấy hầu hết các kĩ năng cần thiết để làm nền tảng GDHN cho HS RLPT đều ở mức trung bình và mức yếu; trong đó các kĩ năng thể hiện ở mức yếu nhất là: Kĩ năng tham gia hoạt động dự án, công việc, kĩ năng thể hiện trách nhiệm và kĩ năng sử dụng con số. Số liệu khảo sát đã phản ánh thực tế hoạt động GD tại các cơ sở GD chưa triển khai các chương trình GDHN cho HS nên chưa tập trung vào rèn luyện các kĩ năng liên quan đến GDHN cho các em.

### 2.2.2. Thực trạng về giáo dục hướng nghiệp một số nhóm trẻ rối loạn phát triển trên địa bàn thành phố Hà Nội

#### a. Nhu cầu của phụ huynh trong GDHN cho trẻ RLPT

Theo đánh giá của các phụ huynh, các trẻ RLPT có khả năng thực hiện tốt các nghề hoặc một công đoạn

**Bảng 5: Thứ tự ưu tiên các nghề nghiệp mà gia đình muốn hướng cho trẻ RLPT**

STT	Tên nghề nghiệp	Thứ tự ưu tiên
1	Nhân viên bán hàng và trợ giúp bán hàng	2
2	Nhân viên đánh máy và photocopy	7
3	Thợ vận hành thiết bị đóng gói, máy đóng chai và dán nhãn	1
4	Người làm vườn và trồng hoa, cây cảnh	3
5	Thợ may	8
6	Thợ thủ công trong ngành gỗ	11
7	Thợ làm chế biến lương thực và thợ làm bánh, mứt kẹo, bơ sữa	5
8	Phục vụ bàn ăn, uống	6
9	Lao động chăn nuôi gia súc, gia cầm	10
10	Lao động nuôi ong, nuôi tằm	12
11	Lao động trồng trọt	9
12	Lao động đóng gói thủ công	4
13	Thợ sửa chữa xe máy	14
14	Thợ vận hành máy giặt là	13
15	Thợ sơn	15

trong công việc liên quan nhiều tới thể chất (lao động phổ thông) (xem Bảng 5). Trong đó, nghề lao động đóng gói thủ công là có nhiều phụ huynh lựa chọn nhất (đứng thứ bậc 1); tiếp theo là đến nhóm nghề bán hàng và trợ giúp bán hàng; nghề làm vườn, trồng hoa và trồng cây cảnh. Ba nhóm nghề này được nhiều phụ huynh ưu tiên lựa chọn nhiều nhất. Đây là các nhóm nghề lao động chân tay, có nghề bán hàng và trợ giúp bán hàng thì cần

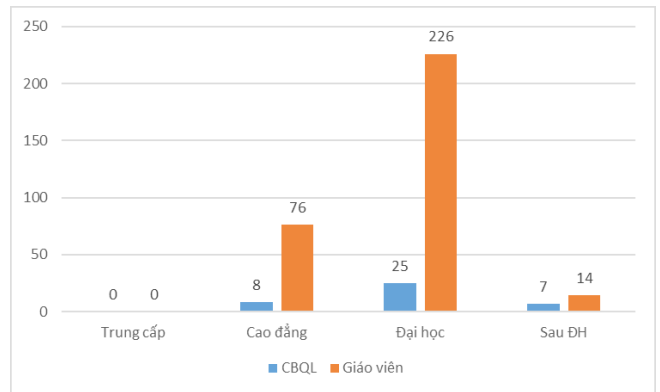
có kỹ năng tính toán nhưng mức độ tính toán cũng chỉ đơn giản như những bài toán trong trường tiểu học.

Những nghề đòi hỏi kỹ thuật cao, tay nghề tinh xảo, hoặc cần kỹ năng tính toán, phân tích,... như thợ vận hành máy giặt là; nhân viên đánh máy và photocopy; thợ sơn; thợ sửa chữa xe máy. Các phụ huynh khi được hỏi đều đánh giá rằng những nghề này là không phù hợp với khả năng và nhu cầu của trẻ RLPT; phần nữa là gia đình trẻ RLPT cũng không biết cho các con đi học những nghề này ở đâu, rồi học những nghề này xong thì con có thể xin việc, làm việc ở đâu. Chính vì vậy, không có nhiều phụ huynh lựa chọn các nghề này để hướng cho con của họ.

*b. Thực trạng về trình độ đào tạo, thời gian công tác của đội ngũ CBQL, giáo viên*

Kết quả khảo sát thời gian công tác trong ngành GD của CBQL và thời gian dạy HS khuyết tật của giáo viên chủ yếu tập trung vào khoảng thời gian 1 - 5 năm, tương ứng với nhóm giáo viên là 93.67% và nhóm cán bộ quản lý là 40% (xem Bảng 6). Chỉ có số ít giáo viên có thời gian dạy HS khuyết tật được trên 10 năm, chiếm tỉ lệ khoảng 3% và có hơn 3% số giáo viên tham gia khảo sát có thời gian dạy HS khuyết tật trên từ 6 - 10 năm.

Số liệu trên có thể giải thích và hiểu được là số giáo viên có kinh nghiệm dạy HS khuyết tật tại các cơ sở GD chuyên biệt chiếm tỉ lệ cao. Điều này là một thuận lợi cho các trường/trung tâm triển khai các hoạt động



Biểu đồ 3. Trình độ đào tạo của CBQL và giáo viên

GD HS khuyết tật nói chung và HS RLPT nói riêng. Tỉ lệ đội ngũ CBQL có thời gian quản lý trên 10 năm cũng chiếm tỉ lệ cao (khoảng 38%), thông qua phỏng vấn cho thấy, số lượng CBQL giữ chức vụ quản lý trên 1 nhiệm kỳ tại 1 cơ sở GD chuyên biệt chiếm tới 70%, kết quả này cho thấy các CBQL sẽ có nhiều thông tin, kinh nghiệm quản lý và tình hình của nhà trường, làm nền tảng xây dựng các trường/trung tâm GD chuyên biệt phát triển bền vững.

Kết quả khảo sát trình độ đào tạo của CBQL và giáo viên thể hiện ở Biểu đồ 3 cho thấy, hầu hết CBQL và giáo viên có trình độ đại học, tương ứng với nhóm giáo viên là 71.52% và nhóm CBQL là 62.50%. Một số giáo viên có trình độ trung cấp (chiếm 6%), không có

**Bảng 6: Thời gian công tác trong ngành GD và thời gian dạy HS khuyết tật của CBQL và giáo viên**

STT	Giáo viên			CBQL		
	Thời gian dạy HS khuyết tật	Số lượng	Tỉ lệ %	Số năm làm công tác quản lý	Số lượng	Tỉ lệ %
1	1-5	296	93.7	1-5	16	40.0
2	6-10	12	3.8	6-10	9	22.5
3	11-20	4	1.3	11-20	13	32.5
4	> 20	4	1.2	> 20	2	5.0
Tổng		316	100	Tổng	40	100

**Bảng 7: Nhận thức của CBQL và giáo viên về các nội dung GDHN cho một số nhóm trẻ RLPT**

STT	Nội dung GDHN	CBQL		Giáo viên	
		Điểm TB	Thứ bậc	Điểm TB	Thứ bậc
1	GD HS nhận biết một số công việc của cha mẹ, người thân	3.50	2	3.54	3
2	GD HS nhận biết một số nghề truyền thống của địa phương	6.82	8	5.92	7
3	GD HS nhận biết một số nghề cơ bản trong xã hội	5.47	7	6.07	8
4	Hướng dẫn HS tham gia các công việc thường ngày tại gia đình	3.18	1	2.82	1
6	Rèn luyện, bồi dưỡng cho HS các kĩ năng quản lý bản thân	4.00	3	3.13	2
7	Rèn luyện, bồi dưỡng cho HS các kĩ năng xã hội	4.06	4	5.25	6
8	Phát hiện ra những điểm mạnh, năng khiếu của HS	4.65	6	3.89	4
9	Tìm hiểu sở thích của HS về hướng nghiệp	4.32	5	5.09	5



CBQL nào có trình độ trung cấp. Bên cạnh đó, có một số lượng CBQL và số ít giáo viên có trình độ sau Đại học (cao học), tương ứng với 30% và 2%.

#### c. Nội dung GDHN cho HS RLPT

Nội dung GDHN cho HS RLPT chính là các hoạt động mà giáo viên sẽ triển khai, trên cơ sở định hướng của các cán bộ quản lý tại các cơ sở GD, kết quả chúng tôi thu được thông qua khảo sát như sau (xem Bảng 7).

Tại các cơ sở GD, các CBQL và giáo viên phải cùng duy trì một mục tiêu, một nội dung GDHN cho trẻ RLPT, trên cơ sở thống nhất kế hoạch GDHN cho các em từ đầu năm. Nhưng kết quả khảo sát về việc lập kế hoạch GDHN cho HS RLPT cho thấy, hầu hết CBQL không thực hiện lập kế hoạch hướng nghiệp cho HS RLPT, trong khi các giáo viên thì lồng ghép kế hoạch GDHN cho HS RLPT vào các kế hoạch GD cá nhân. Kết quả khảo sát ở Bảng 7 cho thấy, trong 9 nội dung GDHN cho trẻ RLPT, chỉ có 2 nội dung mà giáo viên và CBQL lựa chọn cùng thứ bậc, đó là: “*Hướng dẫn HS tham gia các công việc thường ngày tại gia đình*” (thứ bậc 1) và “*Tìm hiểu sở thích của HS về hướng nghiệp*”

(thứ bậc 5); chỉ có 2/9 nội dung là có sự đồng thuận giữa cán bộ quản lý và giáo viên, chứng tỏ chưa có sự thống nhất cao giữa cán bộ quản lý và giáo viên trong việc xác định những nội dung GDHN cho HS RLPT.

### 3. Kết luận

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi đã trình bày những phát hiện chính về thực trạng về số lượng, mức độ khuyết tật của nhóm HS KTTT và HS RLPTK; thực trạng về các kỹ năng sẵn sàng tham gia GDHN của 2 nhóm HS này; nhu cầu của phụ huynh trẻ RLPT trong GDHN cho trẻ RLPT tại Hà Nội. Đồng thời, chúng tôi cũng phân tích công tác GDHN cho HS RLPT tại các cơ sở GD chuyên biệt và hoà nhập. Kết quả đánh giá thực trạng này là cơ sở quan trọng để những người làm công tác GD cho HS RLPT có thể đề xuất các nội dung GDHN, biện pháp GDHN và hình thức GDHN có tính khả thi và hiệu quả cho HS RLPT, giúp HS RLPT có cơ hội được tham gia vào thế giới nghề nghiệp và thị trường lao động, có thể sống độc lập và hoà nhập cộng đồng.

#### Tài liệu tham khảo

- |   |  |
|---|--|
| <p>[1] American Psychiatric Association, (2013), <i>Diagnostic and Statistical Manual of Mental Disorder, fifth edition, DSM-5</i>.</p> <p>[2] Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, <i>Báo cáo thống kê đầu năm học 2017 - 2018</i>.</p> <p>[3] Lê Văn Anh, (1999), <i>Vấn đề phân luồng học sinh sau trung học cơ sở</i>, Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục.</p> <p>[4] Đặng Danh Ánh, (2010), <i>Giáo dục hướng nghiệp ở Việt Nam</i>, NXB Văn hoá Thông tin.</p> | <p>[5] Đặng Danh Ánh, (2013), <i>Đổi mới giáo dục hướng nghiệp bắt đầu từ đâu?</i>, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 90.</p> <p>[6] Ban Gia đình Xã hội, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, (2013), <i>Kỹ năng tư vấn cá nhân về lựa chọn nghề và phát triển nghề nghiệp</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p>[7] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2018), <i>Hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp</i>, ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.</p> |
|---|--|

## CURRENT SITUATION OF VOCATIONAL EDUCATION FOR STUDENTS WITH DEVELOPMENTAL DISORDERS AT SPECIALIZED SCHOOLS IN HANOI CITY

Nguyen Van Hung

Email: hungnv@vnies.edu.vn  
The Vietnam National Institute of Educational Sciences  
101 Tran Hung Dao, Hoan Kiem, Hanoi, Vietnam

**ABSTRACT:** *This article aims to examine the main findings in the survey on vocational education for children with developmental disorders in Hanoi, including: i) The level of disability of some groups of children with developmental disorders, ii) Vocational ability of some groups of children with developmental disorders, iii) The needs of parents of children with developmental disorders in vocational education for these children, iv) The content of vocational education for children with developmental disorders is being carried out at educational institutions in Hanoi. These assessment results are an important basis for those who work to educate students with developmental disorders to propose the vocational education contents, measures and teaching forms that are feasible and effective for students with developmental disorders; helping them have the opportunity to participate in the professional world and the labor market, to be able to live independently as well as to integrate into the community.*

**KEYWORDS:** Developmental disorders, vocational guidance, vocational education.